

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2007/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hợp đồng bảo vệ rừng trong các tháng cao điểm mùa khô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 44/2003/QĐ-UB ngày 13/3/2003 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 của Chính phủ Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Căn cứ Thông tư số 12/1998/TT-BLĐTBXH, ngày 16/10/1998 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ đối với người được cấp xã hợp đồng làm công tác bảo vệ rừng trong các tháng mùa khô;

Căn cứ Quyết định số 44/2003/QĐ-UB ngày 13/3/2003 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hợp đồng bảo vệ rừng trong các tháng cao điểm của mùa khô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi tại Tờ trình số 1610/TTr-SNN&PTNT ngày 02/11/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy chế hợp đồng bảo vệ rừng trong các tháng cao điểm của mùa khô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 44/2003/QĐ-UB ngày 13/3/2003 của UBND tỉnh Quảng Ngãi như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung điểm 1.1 khoản 1 Điều 4 như sau:

“1.1. Mức phụ cấp”:

1.1.1- Những xã có diện tích rừng trên 3.000 ha hoặc từ 1.000 ha đến 3.000 ha nhưng ở những nơi vùng sâu, vùng xa điều kiện giao thông đi lại khó khăn, có hệ số mức phụ cấp khu vực cao được hưởng mức phụ cấp 700.000 đồng/người/tháng;

1.1.2- Những xã có diện tích rừng từ 1.000 ha đến 3.000 ha hoặc dưới 1.000 ha nhưng ở những nơi có hệ số mức phụ cấp khu vực cao được hưởng mức phụ cấp 640.000 đồng/người/tháng;

1.1.3- Những xã có diện tích rừng dưới 1.000 ha được hưởng mức phụ cấp 570.000 đồng/người/tháng.

2. Điều chỉnh, bổ sung Điều 5 như sau:

Bổ sung danh mục các xã thuộc vùng trọng điểm dễ cháy rừng và mức phụ cấp được hưởng theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quy chế hợp đồng bảo vệ rừng trong các tháng cao điểm của mùa khô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 44/2003/QĐ-UB ngày 13/3/2003 của UBND tỉnh Quảng Ngãi không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, Lao động Thương binh và Xã hội, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Thủ trưởng các Sở ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, xã nằm trong danh mục các xã thuộc vùng trọng điểm dễ cháy rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

**DANH MỤC CÁC XÃ THUỘC VÙNG
TRỌNG ĐIỂM ĐỂ CHÁY RỪNG BỔ SUNG**
(Kèm theo Quyết định số 40/2007/QĐ-UBND
ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện	Xã	Diện tích rừng (ha)	Hệ số phụ cấp khu vực	Mức phụ cấp (đ/người/tháng)	Thời gian	Ghi chú
I	Sơn Tây	03 xã					
01		Sơn Tinh	2.690,7	0,5	700.000	06	
02		Sơn Bua	2.451,0	0,5	700.000	06	
03		Sơn Lập	3.376,5	0,5	700.000	06	
II	Sơn Hà	05 xã					
04		Sơn Giang	462,0	0,3	640.000	06	
05		Sơn Hạ	1.091,0	0,2	570.000	06	
06		Sơn Cao	437,0	0,4	640.000	06	
07		Sơn Linh	4.418,0	0,3	700.000	06	
08		Sơn Hải	353,0	0,3	570.000	06	
III	Trà Bồng	04 xã					
09		Trà Lâm	488,0	0,5	570.000	06	
10		Trà Tân	4.309,0	0,3	700.000	06	
11		Trà Bùi	1.974,0	0,5	700.000	06	
12		Trà Bình	925,0	0,1	570.000	06	
IV	Minh Long	02					
13		Thanh An	1.971,0	0,3	640.000	06	
14		Long Hiệp	931,0	0,3	570.000	06	
V	Tư Nghĩa	05 xã					
15		Nghĩa Sơn	2.634,0	0,1	640.000	06	
16		Nghĩa Thọ	1.073,0	0,1	570.000	06	
17		Nghĩa Thuận	202,0		570.000	06	
18		Nghĩa Thắng	404,0		570.000	06	
19		Nghĩa Kỳ	363,0		570.000	06	
VI	Ba Tơ	09 xã					
20		Ba Liên	2.126,5	0,3	640.000	06	
21		Ba Trang	9.038,0	0,4	700.000	06	
22		Ba Lê	4.277,7	0,4	700.000	06	
23		Ba Tô	3.191,7	0,3	640.000	06	
24		Ba Nam	9.352,0	0,4	700.000	06	
25		Ba Thành	3.435,3	0,2	640.000	06	
26		Ba Khâm	3.271,4	0,3	640.000	06	
27		Ba Cung	1.186,6	0,2	570.000	06	
28		Ba Xa	6.695,0	0,4	700.000	06	
VII	Bình Sơn	13 xã					
29		Bình Thuận	590,0		570.000	06	
30		Bình Trị	247,0		570.000	06	
31		Bình Hòa	289,0		570.000	06	
32		Bình Phú	545,0		570.000	06	
33		Bình Thanh Tây	360,0		570.000	06	
34		Bình Thanh Đông	529,0		570.000	06	
35		Bình Tân	820,0		570.000	06	
36		Bình Châu	421,0		570.000	06	

37		Bình Chương	427,2		570.000	06	
38		Bình Mỹ	180,8		570.000	06	
39		Bình Nguyên	733,0		570.000	06	
40		Bình Phước	760,0		570.000	06	
41		Bình Hiệp	303,7		570.000	06	
VIII	Đức Phổ	04 xã					
42		Phổ Ninh	812,0		570.000	06	
43		Phổ Khánh	1.401,0		640.000	06	
44		Phổ Thạnh	733,0		570.000	06	
45		Phổ Châu	1.075,0		570.000	06	
IX	Tây Trà	06 xã					
46		Trà Quân	92,0	0,5	570.000	06	
47		Trà Lãnh	215,0	0,5	640.000	06	
48		Trà Nham	175,0	0,5	640.000	06	
49		Trà Trung	727,0	0,5	640.000	06	
50		Trà Thọ	1.458,0	0,5	700.000	06	
51		Trà Xinh	4.741,0	0,5	700.000	06	
X	Nghĩa Hành	03 xã					
52		Hành Thịnh	829,0		570.000	06	
53		Hành Đức	325,0		570.000	06	
54		Hành Thiện	1.046,0	0,1	570.000	06	
XI	Sơn Tịnh	05 xã					
55		Tịnh Thọ	881,0		570.000	06	
56		Tịnh Bình	477,1		570.000	06	
57		Tịnh Trà	624,0		570.000	06	
58		Tịnh Ân Đông	296,0		570.000	06	
59		Tịnh Phong	643,0		570.000	06	
XII	Mộ Đức	06 xã					
60		Đức Phong	387,0		570.000	06	
61		Đức Phú	1.898,0		570.000	06	
62		Đức Minh	522,0		570.000	06	
63		Đức Tân	334,0		570.000	06	
64		Đức Lân	651,0		570.000	06	
65		Đức Chánh	461,0		570.000	06	
	12 huyện	65 xã	100.136,2		39.450.000		